

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Quý IV năm 2023
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		957.375.383.700	666.071.555.823
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.692.714.995	7.478.832.734
Tiền	111		2.692.714.995	7.478.832.734
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		923.200.000.000	634.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	923.200.000.000	634.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.544.935.623	17.998.268.974
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	571.494.602	2.454.531.744
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	1.021.945.099	990.088.359
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	22.721.722.443	18.514.450.849
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(770.226.521)	(3.960.801.978)
Hàng tồn kho	140	6	3.105.354.791	2.035.176.199
Hàng tồn kho	141		10.481.233.248	4.134.696.348
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.375.878.457)	(2.099.520.149)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.832.378.291	4.059.277.916
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.576.930.124	2.796.875.349
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.255.448.167	1.262.402.567
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.810.368.569.779	1.878.267.949.717
Các khoản phải thu dài hạn	210			30.785.628
Phải thu dài hạn khác	216			30.785.628
Tài sản cố định	220	7	18.844.693.979	23.178.254.319
Tài sản cố định hữu hình	221	7.1	18.595.505.269	22.840.865.609
- Nguyên giá	222		79.279.300.084	77.198.705.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.683.794.815)	(54.357.839.466)
Tài sản cố định vô hình	227	7.2	249.188.710	337.388.710
- Nguyên giá	228		441.000.000	441.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(191.811.290)	(103.611.290)
Bất động sản đầu tư	230	8	48.454.214.452	49.859.350.591
- Nguyên giá	231		54.127.793.109	56.105.443.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.673.578.657)	(6.246.092.528)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	1.741.619.237.030	1.804.868.987.799
Đầu tư vào công ty con	251	9.1	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.2	773.277.412.428	817.976.816.428
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.3	808.840.772.653	800.767.772.653
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(126.692.096.201)	(100.068.749.432)
Tài sản dài hạn khác	260		1.450.424.318	330.571.380
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.450.424.318	330.571.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.767.743.953.479	2.544.339.505.540

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Quý IV năm 2023
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27.392.254.394	22.303.744.013
Nợ ngắn hạn	310		26.900.254.394	21.775.295.402
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.1	514.970.932	576.448.008
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.2	4.693.720.000	4.148.140.940
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	70.496.787	32.707.420
Phải trả người lao động	314		6.834.519.764	3.883.758.757
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.694.722.062	2.598.646.468
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	2.783.656.025	2.560.616.818
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.596.685.084	1.318.108.606
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	16	7.711.483.740	6.656.868.385
Nợ dài hạn	330		492.000.000	528.448.611
Phải trả dài hạn khác	337		492.000.000	528.448.611
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.740.351.699.085	2.522.035.761.527
Vốn chủ sở hữu	410	17	2.740.351.699.085	2.522.035.761.527
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		134.960.184.483	126.686.285.615
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.391.514.602	25.349.475.912
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		17.075.577.044	665.867.970
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		218.315.937.558	24.683.607.942
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.767.743.953.479	2.544.339.505.540

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân

Hàn Thị Khánh Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	4.320.962.130	7.502.139.537	13.443.578.355	18.430.339.895
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.320.962.130	7.502.139.537	13.443.578.355	18.430.339.895
Giá vốn hàng bán	11	19	6.857.890.242	6.919.075.645	18.235.298.315	18.860.968.549
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.536.928.112)	583.063.892	(4.791.719.960)	(430.628.654)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	74.651.923.406	36.404.811.011	294.025.329.757	156.604.876.764
Chi phí tài chính	22	21	18.212.570.950	36.051.686.026	26.638.853.819	91.750.174.809
Chi phí bán hàng	25	22	1.396.026.527	560.252.829	3.659.831.129	2.426.973.144
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	18.494.980.084	8.558.521.631	36.947.392.106	34.531.191.136
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.011.417.733	(8.182.585.583)	221.987.532.743	27.465.909.021
Thu nhập khác	31		59.284.815	59.881.955	59.284.815	113.753.871
Chi phí khác	32					
Lợi nhuận khác	40		59.284.815	59.881.955	59.284.815	113.753.871
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.070.702.548	(8.122.703.628)	222.046.817.558	27.579.662.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.070.702.548	(8.122.703.628)	222.046.817.558	27.579.662.892

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng



Lữ Thị Khánh Trân

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		222.046.817.558	27.579.662.892
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		5.884.556.871	5.971.688.081
Các khoản dự phòng	03		28.709.129.620	87.091.392.852
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.670.657)	1.938.650
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(293.228.827.208)	(156.607.563.351)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(36.597.993.816)	(35.962.880.866)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(829.053.505)	4.666.323.102
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.346.536.900)	2.219.486.517
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.082.551.574	(2.968.528.763)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.119.852.938)	(82.958.846)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	16	(2.676.264.645)	(2.762.841.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.487.150.230)	(34.891.400.274)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(219.309.729)	(853.533.818)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		17.034.000	19.000.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(690.000.000.000)	(359.000.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		401.300.000.000	397.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.073.000.000)	(21.890.930.344)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		44.699.404.000	89.945.301.118
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		290.968.943.563	160.519.927.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.693.071.834	266.239.764.869

M.S.D.N.V.0
T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức trả cổ đông	36		(1.710.000)	(300.954.227.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(1.710.000)</i>	<i>(300.954.227.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.795.788.396)	(69.605.862.405)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.478.832.734	77.086.633.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.670.657	(1.938.660)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	2.692.714.995	7.478.832.734

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hàng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

I. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty quý IV năm 2023 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

CƠ SỞ ĐO LƯỜNG

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

38
IG
AM
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa được trình bày theo giá trị xác định lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần; sau giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Quý IV năm 2023

phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

KHẤU HAO

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa 10 – 25 năm
- Máy móc và thiết bị 10 năm
- Phương tiện vận chuyển 8 năm
- Dụng cụ văn phòng 3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính 5 năm

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

10C
 NG
 VI
 ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

VỐN CỔ PHẦN

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước thuế của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	913.656.583	4.814.308.879
Tiền gửi ngân hàng	1.779.058.412	2.664.523.855
Cộng	<u>2.692.714.995</u>	<u>7.478.832.734</u>

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	923.200.000.000	634.500.000.000
Cộng	<u>923.200.000.000</u>	<u>634.500.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

3.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH ABBOTT HEALTHCARE VIỆT NAM		666.880.000
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	328.595.827
Công ty CP Hóa dược Việt Nam		108.103.032
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	751.655	343.440.000
Khách hàng khác	242.147.120	1.007.512.885
Cộng	<u>571.494.602</u>	<u>2.454.531.744</u>

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần Tư vấn MACCONSULT		172.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và DV kỹ thuật Quốc tế		675.442.741
Các khoản trả trước khác	1.021.945.099	142.645.618
Cộng	<u>1.021.945.099</u>	<u>990.088.359</u>

3.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022</u>
Số đầu năm	3.960.801.978	8.679.441.217
Dự phòng trích lập trong kỳ		2.916.000
Sử dụng dự phòng trong kỳ		
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.190.575.457)	(4.721.555.239)
Số cuối kỳ	<u>770.226.521</u>	<u>3.960.801.978</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh			3.190.575.457	(3.190.575.457)
Phải thu về cổ tức	2.630.106.000			
Phải thu lãi tiền gửi	17.215.186.301		14.368.330.410	
Phải thu các khoản tạm ứng	2.047.117.729		195.000.000	
Phải thu khác	829.312.413	(319.900.000)	760.544.982	(319.900.000)
Cộng	22.721.722.443	(319.900.000)	18.514.450.849	(3.510.475.457)

*Trong đó:
Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 25)*

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CPDP Trung ương II			3.190.575.457	
Các khách hàng khác	770.226.521		770.226.521	
Cộng	770.226.521		3.960.801.978	

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	499.550.614		484.545.759	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.590.578.806	(6.776.270.902)	2.569.403.690	(1.499.637.582)
Hàng hóa	1.391.103.828	(599.607.555)	1.080.746.899	(599.882.567)
Cộng	10.481.233.248	(7.375.878.457)	4.134.696.348	(2.099.520.149)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Quý IV năm 2023

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Số đầu năm	2.099.520.149	2.037.724.207
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.276.742.475	3.371.741.210
Sử dụng dự phòng trong kỳ		
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(384.167)	(3.309.945.268)
Số cuối kỳ	7.375.878.457	2.099.520.149

0
 1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	45.396.323.960	23.310.864.319	6.090.190.789	2.401.326.007	77.198.705.075
Chuyển từ bất động sản đầu tư	2.051.484.991				2.051.484.991
Mua sắm mới				120.274.748	120.274.748
Thanh lý				(69.418.182)	(69.418.182)
Tăng giảm khác	(26.291.062)			4.544.514	(21.746.548)
Số dư cuối kỳ	47.421.517.889	23.310.864.319	6.090.190.789	2.456.727.087	79.279.300.084
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.332.810.370	17.809.277.443	4.745.397.968	1.470.353.685	54.357.839.466
Khấu hao trong kỳ	1.599.225.981	2.352.689.172	422.267.064	245.797.582	4.619.979.799
Thanh lý				(42.915.393)	(42.915.393)
Chuyển từ khấu hao bất động sản đầu tư	1.748.890.943				1.748.890.943
Số dư cuối kỳ	33.680.927.294	20.161.966.615	5.167.665.032	1.673.235.874	60.683.794.815
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	15.063.513.590	5.501.586.876	1.344.792.821	930.972.322	22.840.865.609
Số dư cuối kỳ	13.740.590.595	3.148.897.704	922.525.757	783.491.213	18.595.505.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

7.2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Tổng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm	441.000.000	441.000.000
Số dư cuối kỳ	441.000.000	441.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	103.611.290	103.611.290
Khấu hao trong kỳ	88.200.000	88.200.000
Số dư cuối kỳ	191.811.290	191.811.290
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm	337.388.710	337.388.710
Số dư cuối kỳ	249.188.710	249.188.710

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Tổng
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	56.105.443.119
Tăng giảm khác	73.834.981
Chuyển sang tài sản cố định	(2.051.484.991)
Số dư cuối kỳ	54.127.793.109
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	6.246.092.528
Khấu hao trong kỳ	1.176.377.072
Chuyển sang khấu hao tài sản cố định	(1.748.890.943)
Số dư cuối kỳ	5.673.578.657
<i>Giá trị còn lại</i>	
Số dư đầu năm	49.859.350.591
Số dư cuối kỳ	48.454.214.452

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (TM số 9.1)	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (TM số 9.2)	773.277.412.428	817.976.816.428
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 9.3)	808.840.772.653	800.767.772.653
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(126.692.096.201)	(100.068.749.432)
Cộng	1.741.619.237.030	1.804.868.987.799

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty con

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP DP TW CPC1(*)	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		472.021.320.000	13.721.550	65,41%	138.997.108.326		267.570.225.000
Công ty CP DP TW Codupha(*)	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		135.772.000.000	12.122.500	66,35%	123.241.224.756		145.470.000.000
Công ty CP Dược TW 3(*)	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		14.787.500.000	1.137.500	65,00%	23.954.815.068		13.650.000.000
Cộng			286.193.148.150					286.193.148.150		

9.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP DP Imexpharm (*)	15.431.360	22,03%	477.969.183.365		873.414.976.000	14.696.534	22,03%	477.969.183.365		884.731.346.800
Công ty CP DP Sanofi-Synthelabo	232.398	29,99%	49.845.436.339		(**)	232.398	29,99%	94.544.840.339		(**)
Công ty CP Dược Danapha(*)	5.538.167	26,45%	131.058.047.634		160.606.843.000	5.538.167	26,21%	131.058.047.634		164.483.559.900
Công ty CP Dược phẩm TW 25(*)	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		51.408.000.000	3.780.000	28,43%	44.983.510.213		59.724.000.000
Công ty CP DP TW 3 (*)	4.746.087	22,07%	50.340.601.545		310.868.698.500	1.898.435	22,07%	50.340.601.545		178.452.890.000
Công ty CP XNK Y tế VN	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)	825.000	41,15%	14.814.901.439		(**)
Công ty CP Dược Davina (***)	450.000	25,00%	4.265.731.893	(4.265.731.893)	(**)	450.000	25,00%	4.265.731.893	(4.211.774.231)	(**)
Cộng			773.277.412.428	(4.265.731.893)				817.976.816.428	(4.211.774.231)	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.3 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần nắm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần nắm giữ	% vốn góp	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần SANOFI VN	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)	17.300.000	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	4.657.435	18,23%	197.712.783.695	(77.550.960.695)	120.161.823.000	4.657.435	18,23%	197.712.783.695	(76.153.730.195)	121.559.053.500
Công ty cổ phần DP OPC (*)	8.585.986	13,40%	139.411.862.876		206.063.664.000	8.585.986	13,40%	139.411.862.876		236.114.615.000
Công ty cổ phần dược phẩm TW1-Pharbaco(*)	5.870.783	5,18%	69.305.080.876	(17.642.190.476)	51.662.890.400	5.870.783	5,18%	69.305.080.876		79.255.570.500
Công ty cổ phần DP Vidipha (*)	2.630.106	14,29%	75.155.455.264		102.574.134.000	2.405.106	14,29%	67.082.455.264		90.191.475.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(19.165.754.860)	26.857.161.000	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(13.004.406.160)	33.018.509.700
Công ty CP Dược liệu TW 2	3.780.000	9,90%	37.739.465.978		(**)	3.780.000	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty cổ phần DP TW2(*)	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(6.028.113.288)	5.833.595.000	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	(4.116.693.057)	
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex(*)	1.427.500	11,50%	29.455.746.106		38.542.500.000	1.427.500	11,50%	29.455.746.106		29.977.500.000
Công ty cổ phần Bao bì Dược	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)	450.000	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	678.501	9,10%	9.231.455.589	(2.039.344.989)	7.192.110.600	678.501	9,10%	9.231.455.589	(2.582.145.789)	6.649.309.800
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	183.840	7,76%	5.107.203.820		(**)	183.840	7,76%	5.107.203.820		(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)	243.220	5,73%	3.466.940.866		(**)
Cộng			808.840.772.653	(122.426.364.308)				800.767.772.653	(95.856.975.201)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Trong kỳ Công ty cổ phần Dược Danapha-Nanosome đổi tên thành Công ty cổ phần Dược Davina

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	1.411.734.634	308.394.937
Chi phí khác	38.689.684	22.176.443
	<u>1.450.424.318</u>	<u>330.571.380</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
		<u>nợ</u>		<u>nợ</u>
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 25)	301.403.732	301.403.732	301.403.732	301.403.732
Các nhà cung cấp khác	213.567.200	213.567.200	275.044.276	275.044.276
Cộng	<u>514.970.932</u>	<u>514.970.932</u>	<u>576.448.008</u>	<u>576.448.008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dược phẩm HQ	750.000.000	850.000.000
SYNMEDIC LABORATORIES	344.000.000	344.000.000
Công ty TNHH Một thành viên San Ta Việt Nam		323.000.000
Công ty TNHH Dược Tâm Đan	536.000.000	460.000.000
Công ty TNHH TM Dược phẩm Minh Khang	695.000.000	402.000.000
Công ty cổ phần hóa dược phẩm Mekopha	335.160.000	335.160.000
CADILA PHARMACEUTICALS LIMITED	695.000.000	402.000.000
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 25)	759.560.000	
Các đối tượng khác	579.000.000	1.031.980.940
Cộng	<u>4.693.720.000</u>	<u>4.148.140.940</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng			1.267.861.524	(1.189.198.432)	(71.343.398)		7.319.694
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			98.047.433		(98.047.433)		
Thuế nhập khẩu			58.361.566		(58.361.566)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.249.745.671					1.249.745.671	
Thuế thu nhập cá nhân	12.656.896	32.707.420	1.222.340.017	(415.564.435)	(769.351.509)	5.702.496	63.177.093
Tiền thuê đất			6.387.012.358		(6.387.012.358)		
Các khoản khác phải nộp khác			8.498.750		(8.498.750)		
Cộng	1.262.402.567	32.707.420	9.042.121.648	(1.604.762.867)	(7.392.615.014)	1.255.448.167	70.496.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi phải trả cổ đông		263.459.080
Chi phí xây dựng cơ bản		213.594.835
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	2.352.898.711	1.086.019.355
Chi phí phải trả khác	341.823.351	1.035.573.198
Cộng	<u>2.694.722.062</u>	<u>2.598.646.468</u>

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	367.036.977	525.997.770
Doanh thu nhận trước dịch vụ kiểm nghiệm thuốc	2.416.619.048	2.034.619.048
Cộng	<u>2.783.656.025</u>	<u>2.560.616.818</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cổ tức	71.723.000	73.433.000
Phải trả lãi cổ đông	263.459.080	
Phải trả khác	1.261.503.004	1.244.675.606
Cộng	<u>1.596.685.084</u>	<u>1.318.108.606</u>

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022</u>
Số dư đầu kỳ	6.656.868.385	6.523.654.853
Trích lập trong kỳ	3.730.880.000	2.896.054.950
Sử dụng trong kỳ	(2.676.264.645)	(2.762.841.418)
Số dư cuối kỳ	<u>7.711.483.740</u>	<u>6.656.868.385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<i>Năm trước</i>				
Số đầu năm	2.370.000.000.000	53.558.962.101	374.783.191.484	2.798.342.153.585
Lợi nhuận trong năm			27.579.662.892	27.579.662.892
Trả cổ tức			(300.990.000.000)	(300.990.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		73.127.323.514	(73.127.323.514)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.896.054.950)	(2.896.054.950)
Số cuối năm	2.370.000.000.000	126.686.285.615	25.349.475.912	2.522.035.761.527
<i>Năm nay</i>				
Số đầu năm	2.370.000.000.000	126.686.285.615	25.349.475.912	2.522.035.761.527
Lợi nhuận trong năm			222.046.817.558	222.046.817.558
Trả cổ tức				
Trích Quỹ đầu tư phát triển		8.273.898.868	(8.273.898.868)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.730.880.000)	(3.730.880.000)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	134.960.184.483	235.391.514.602	2.740.351.699.085

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
Nhà nước	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000
Công ty cổ phần Quản lý Quỹ PVI			430.000.000.000	43.000.000
Các cổ đông khác	829.500.000.000	82.950.000	399.500.000.000	39.950.000
	2.370.000.000.000	237.000.000	2.370.000.000.000	237.000.000

17.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ và Đầu năm	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	5.570,06	5.570,06
EURO (EUR)	9.319,16	15.646,00
Forint Hungary (FT)	20.000,00	20.000,00
Rúp Nga (RUB)	662.000,00	662.000,00

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022</u>
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.955.595.013	14.435.607.993
Doanh thu bán hàng hóa	3.487.983.342	3.926.923.683
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		67.808.219
	<u>13.443.578.355</u>	<u>18.430.339.895</u>
Doanh thu thuần:	<u>13.443.578.355</u>	<u>18.430.339.895</u>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	60.416.027.097	40.945.657.069
Cổ tức được chia	232.839.302.900	115.642.906.282
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.600.657	
Doanh thu tài chính khác	746.399.103	16.313.413
Cộng	<u>294.025.329.757</u>	<u>156.604.876.764</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.987.902.986	16.092.515.800
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.971.037.021	2.706.656.807
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.276.358.308	61.795.942
Cộng	18.235.298.315	18.860.968.549

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	26.623.346.769	91.748.236.149
Lỗi chênh lệch tỷ giá	15.507.050	1.938.660
Cộng	26.638.853.819	91.750.174.809

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Chi phí nhân viên	2.903.709.011	1.654.511.746
Chi phí khấu hao	86.096.928	86.096.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.320.000	103.051.992
Chi phí bán hàng khác	621.705.190	583.312.478
Cộng	3.659.831.129	2.426.973.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Chi phí nhân viên	13.775.308.679	13.019.703.523
Chi phí dụng cụ quản lý	976.519.473	819.553.592
Chi phí khấu hao	2.177.514.215	2.266.392.764
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.190.575.457)	(4.718.639.239)
Thuế, phí và lệ phí	2.933.869.027	2.740.821.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.517.876.379	14.246.262.376
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.756.879.790	6.157.097.070
Cộng	36.947.392.106	34.531.191.136

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Do Tổng Công ty có Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm hạch toán độc lập, kê khai và quyết toán thuế riêng. Vì vậy chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp không được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp mà được trình bày trên báo cáo riêng của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và Trung tâm thương mại dịch vụ Dược - Mỹ phẩm.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (TM số 3.1)</i>				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm		343.440.000
Công ty CP Dược Trung ương 3	Công ty con	Phải thu tiền dịch vụ thuê mặt bằng	751.655	
			751.655	343.440.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 11.1)</i>				
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con	Phải trả tiền dịch vụ thuê kho	301.403.732	301.403.732
			301.403.732	301.403.732
<i>Người mua trả tiền trước (TM số 11.2)</i>				
Công ty CP Dược phẩm Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	759.560.000	
			759.560.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Giá trị giao dịch	
	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Công ty con		
Công ty CP dược TW3		
Cổ tức được chia	227.500.000	
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		81.616.437
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.708.553	124.513.149
Công ty CP dược phẩm TW CPC1		
Cổ tức được chia	20.582.325.000	24.698.790.000
Phí dịch vụ bảo quản hàng	218.534.795	250.940.000
Công ty CP dược phẩm TW Codupha		
Cổ tức được chia	8.485.750.000	8.485.750.000
Phí dịch vụ bảo quản hàng		67.876.700
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	15.187.480.000	11.390.610.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.610.356	68.082.934
Doanh thu mua hàng		11.484.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia	14.696.534.000	22.044.801.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN		
Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
Doanh thu bán hàng	1.545.964.382	
Phí dịch vụ bảo quản hàng	12.573.290	62.637.677
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo		
Cổ tức được chia	44.699.404.000	89.998.800.000
Công ty CP Dược Danapha		
Cổ tức được chia	3.876.716.900	6.645.800.400
Doanh thu dịch vụ	55.914.776	2.088.865.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2023

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

		Đơn vị tính: VND	
		Thù lao/Lương	
		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 30/6/2023	90.000.000	240.000.000
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT/TGĐ đến ngày 30/6/2023; Chủ tịch HĐQT từ ngày 30/6/2023	996.000.000	866.000.000
Ông Trần Đức Hùng	Phó CT HĐQT từ ngày 30/6/2023	60.000.000	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Phó TGĐ đến ngày 30/6/2023; TGĐ từ ngày 30/6/2023	912.000.000	804.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	687.312.500	574.000.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT	108.000.000	96.000.000
Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 30/6/2023; Thành viên BKS đến 30/6/2023	60.000.000	
Tổng cộng:		2.913.312.500	2.580.000.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ

		Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước (Trình bày lại)
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát		708.000.000	708.000.000

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2023 của Tổng Công ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân

Hàn Thị Khánh Vinh